

**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHÍNH SÁCH TĂNG CƯỜNG THU
HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO LĨNH VỰC
NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP VIỆT NAM ĐẾN 2030**

I. BỐI CẢNH VÀ CĂN CỨ XÂY DỰNG CHIẾN LƯỢC

Sau gần 30 năm thực hiện công cuộc “Đổi mới”, nền kinh tế Việt Nam đã có những bước tiến quan trọng. Tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình đạt gần 7% trong vòng 20 năm qua, mặc dù có dấu hiệu chậm lại trong những năm gần đây nhưng vẫn đạt mức tăng trưởng 5,98% năm 2014. Đóng góp vào thành tựu này, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) có một vai trò đặc biệt quan trọng. Khu vực này đã chiếm 18,12% trong tổng GDP quốc gia năm 2014 và đang có tốc độ tăng trưởng khá ổn định.

FDI ở Việt Nam trước hết là nguồn vốn bổ sung quan trọng trong tổng đầu tư xã hội, góp phần đáng kể thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề xã hội. Điều này đặc biệt có ý nghĩa quan trọng đối với một nền kinh tế đang phát triển và chuyển đổi như Việt Nam, khi nguồn vốn cho đầu tư xã hội không cao. FDI giúp thúc đẩy chuyển giao công nghệ và kích thích phát triển công nghệ hiện đại đối với các doanh nghiệp trong nước và nền kinh tế, đồng thời nâng cao kinh nghiệm quản lý của các doanh nghiệp.

FDI trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp (sau đây gọi tắt là “nông nghiệp”)¹ có tất cả các tác động tích cực trên, đồng thời còn giúp thúc đẩy sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, là một nguồn bổ sung vốn và kỹ thuật tốt cho phát triển nông nghiệp, nông thôn. Ngoài việc đáp ứng nhu cầu trong nước, FDI trong nông nghiệp cũng giúp nền nông nghiệp của Việt Nam có thể hướng mạnh ra xuất khẩu, có nhiều khả năng giúp cải thiện năng suất, chất lượng, hiệu quả và tính cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp. FDI trong nông nghiệp và phát triển nông thôn luôn được coi là các lĩnh vực được khuyến khích và đặc biệt khuyến khích đầu tư. Nếu được phát huy tốt, FDI trong nông nghiệp cùng với các nguồn đầu tư trong nước khác có thể góp phần chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng sản xuất lớn, thúc đẩy sự phát triển các tiểu ngành có lợi thế so sánh, tạo việc làm và chuyển dịch cơ cấu lao động nông thôn, đồng thời thông qua đó góp phần thay đổi bộ mặt nông thôn Việt Nam.

Nhu cầu tăng cường thu hút FDI trong nông nghiệp không chỉ xuất phát từ tỷ lệ thấp của khu vực này trong thời gian vừa qua mà còn được khẳng định rất rõ trong các văn bản chính sách hiện hành. Một số chính sách chủ yếu làm **cơ sở pháp lý** cho việc đề ra Chiến lược này, gồm:

- Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 5/2/2007 phê duyệt Chiến lược phát triển ngành lâm nghiệp Việt Nam đến năm 2020.

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

¹ FDI trong nông nghiệp trong Chiến lược này được hiểu là tất cả các đầu tư trong chuỗi giá trị liên quan đến nông, lâm nghiệp, thủy sản. Đó không chỉ là các đầu tư trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất và chế biến hải sản, mà còn là các đầu tư cho việc cung ứng các đầu vào cho các hoạt động sản xuất trên như, thức ăn gia súc, giống, phân bón, các dịch vụ thú ý v.v.. và các hoạt động gia tăng giá trị thứ cấp như chế biến các sản phẩm thực phẩm chế biến cuối cùng, nội thất, các sản phẩm cao su v.v...

- Nghị định 41/2010/NĐ-CP về Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp.

- Chỉ thị 1617/CT-TTg ngày 19/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường thực hiện và chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới.

- Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và phát triển bền vững, ban hành kèm theo Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013.

- Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ về khuyến khích Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp.

- Nghị định 15/2015/NĐ-CP ngày 14/2/2015 trong đó khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn theo hình thức đối tác công tư (PPP).

- Quyết định 1684/QĐ-TTg ngày 30/09/2015 của Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược hội nhập kinh tế quốc tế ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030.

Ngoài các chính sách của Chính phủ, các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký có ảnh hưởng tích cực tới nhu cầu tăng cường thu hút FDI nói chung và FDI trong nông nghiệp nói riêng, bao gồm các cam kết song phương, khu vực và đa phương. Với sự hiện diện của các cam kết này, các nhà đầu tư nước ngoài được bảo đảm tốt hơn trong quá trình đầu tư, kể cả trong việc giải quyết các tranh chấp liên quan đến đầu tư nước ngoài. Cụ thể các cam kết này bao gồm:

- Các hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư ký kết với 55 quốc gia ở tất cả các châu lục: Châu Á, Châu Âu, Châu Mỹ, Châu Phi và Châu Đại Dương;

- Các hiệp định hoặc các chương về đầu tư trong khuôn khổ các hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Việt Nam và các đối tác khác nhau trên thế giới (các quốc gia, vùng lãnh thổ hoặc các khối các nước, v.v...);

- Các cam kết đa phương khác liên quan đến đầu tư như Hiệp định về các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) trong khuôn khổ của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các Hiệp định về dịch vụ trong WTO và các FTA, Hiệp định thành lập tổ chức bảo đảm đầu tư đa phương (MIGA), v.v...;

Nhu cầu tăng cường thu hút FDI trong nông nghiệp còn được củng cố bởi hàng loạt các **căn cứ thực tiễn** ở Việt Nam, nhất là trong thời điểm hiện nay, nhu cầu này đang có xu hướng tăng lên:

Trước hết, nông nghiệp, nông dân và nông thôn có vị trí chiến lược quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc như đã được xác định trong Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 5/8/2008 "Về nông nghiệp, nông dân, nông thôn". Vị trí chiến lược này đòi hỏi nền nông nghiệp phải được phát triển một cách ổn định và bền vững, thúc đẩy mọi tiềm năng của khu vực kinh tế này. Trong khi đó, nền nông nghiệp của Việt Nam

hiện nay có tốc độ tăng trưởng chậm lại, sức cạnh tranh thấp và chưa phát triển bền vững. Các nguồn lực trong nước, bao gồm cả vốn và kỹ thuật chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển. Tiếp cận nguồn vốn trong nước đối với đầu tư trong nông nghiệp còn khó khăn. Vì vậy, việc tăng cường thu hút FDI cho nông nghiệp là hết sức cấp thiết trong tình hình hiện nay.

Thứ hai, FDI trong nông nghiệp chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực này. Tỷ trọng của FDI trong nông nghiệp ở Việt Nam là quá thấp và chưa có dấu hiệu tăng lên trong thời gian tới. Ở khá nhiều địa phương và ở những phân ngành nông nghiệp khác nhau, tiềm năng sản xuất chưa được khai thác hết do thiếu vốn, thiếu nguồn nhân lực có kỹ năng và phương tiện kỹ thuật nông nghiệp. Những khoảng trống này hoàn toàn có thể được khắc phục nếu nguồn lực FDI được phát huy đầy đủ.

Thứ ba, cho đến nay, Việt Nam chưa xác định được cụ thể các ưu tiên về khuyến khích đầu tư nước ngoài trong nội bộ ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Mặc dù Danh mục lĩnh vực đặc biệt ưu đãi đầu tư trong nông nghiệp và nông thôn nói chung đã được ban hành trong Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013 của Chính phủ, các lĩnh vực cụ thể ưu tiên đối với đầu tư trực tiếp nước ngoài trong lĩnh vực này còn chưa được xác định. Căn cứ để xác định danh mục ưu tiên này cũng cần phân tích rõ hơn.

Thứ tư, công tác xúc tiến đầu tư FDI vào nông nghiệp hiện nay còn chưa hiệu quả, chưa có sự kết nối một cách đồng bộ trên toàn quốc. Các địa phương còn lúng túng trong kêu gọi đầu tư nước ngoài. Vì vậy, bên cạnh việc tăng cường thu hút FDI vào nông nghiệp, cần khắc phục tình trạng thiếu đồng bộ này và rà soát kỹ hơn chất lượng các dự án đảm bảo các tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, môi trường, lao động, v.v...

Thứ năm, FDI trong nông nghiệp hiện nay của Việt Nam chưa tạo ra nhiều giá trị gia tăng. Rất nhiều nhà đầu tư thường chỉ mua nguyên liệu thô của nông dân, thực hiện những khâu sơ chế và xuất khẩu những sản phẩm có rất ít giá trị gia tăng này ra thị trường quốc tế. Trong khi đó, công đoạn giá trị tăng cao thêm được thực hiện ở nước ngoài để tạo ra sản phẩm tiêu dùng cuối cùng. Vì vậy, tính hiệu quả của FDI trong nông nghiệp đối với Việt Nam chưa cao.

Thứ sáu, nhu cầu về thay thế nhập khẩu đối với sản phẩm nông nghiệp tăng lên ở Việt Nam. Điều đó xuất phát từ việc có khá nhiều sản phẩm nông nghiệp được nhập khẩu với khối lượng lớn vào Việt Nam như ngô và đậu tương làm thức ăn gia súc, các sản phẩm sữa, thịt và động vật sống. Trong khi đó, các sản phẩm này có thể sản xuất được ở Việt Nam để cải thiện cán cân thương mại, tạo việc làm và thu nhập cao hơn cho lao động trong nước.

Tất cả các yếu tố thực tiễn trên dẫn đến nhu cầu tăng cường thu hút FDI trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp là rất lớn và cấp bách.

II. THỰC TRẠNG THU HÚT FDI TRONG LĨNH VỰC NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP TRONG 25 NĂM QUA

Thu hút FDI trong nông nghiệp trong 25 năm qua mặc dù còn ở mức khiêm tốn và nhiều mặt tồn tại, nhưng cũng đã đạt được một số thành tựu nhất định, góp một phần vào thành tựu tăng trưởng chung của ngành nông, lâm, ngư nghiệp và của cả nền kinh tế. Những mặt được và tồn tại này có thể được thấy như sau:

A) Thành tựu

1. Tăng tổng mức đầu tư vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp

Tính đến hết năm 2015, tổng số dự án lũy kế còn hiệu lực trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp là 521 với tổng số vốn đăng ký trên 3,63 tỷ USD, chỉ chiếm 2,6% tổng số dự án FDI và 1,3% tổng số vốn đăng ký của các dự án FDI trong cả nước. Nhìn chung, các dự án FDI trong nông nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu các dự án FDI gắn liền với nguồn nguyên liệu của địa phương, tuy nhiên tỉ lệ vốn FDI đưa vào thực hiện rất cao, đạt 99% so với tổng số vốn đăng ký.

Về cơ cấu nguồn vốn đầu tư, tính đến hết năm 2015, các dự án FDI trong ngành chế biến ở vị trí đứng đầu với 1,85 tỷ USD, tiếp đó là ngành chăn nuôi 611 triệu USD, thủy sản 382 triệu USD, trồng trọt 245 triệu USD và lâm nghiệp 98,6 triệu USD. Ngoài ra tổng vốn đầu tư cho các ngành nghề khác trong nông nghiệp là 450 triệu USD. Ngành chế biến có tổng vốn FDI chiếm tới 50,8 % tổng số vốn FDI trong nông nghiệp, trong khi con số này của ngành trồng trọt chỉ là 6,75%. Trong các dự án chế biến, nguồn vốn FDI đầu tư nhiều nhất vào các dự án chế biến nông sản, chế biến gỗ và các sản phẩm lâm sản với tổng vốn đầu tư lần lượt là 798 triệu USD và 435 triệu USD; tiếp đó là các dự án FDI chế biến tổng hợp các ngành hàng nông nghiệp với 422 triệu USD (chiếm 22,8%), chế biến thủy sản với 110 triệu USD (chiếm 5,98%) và thấp nhất là chế biến các sản phẩm chăn nuôi với 80,7 triệu USD (chiếm 4,4%). Cơ cấu nguồn vốn đầu tư FDI này cho thấy ngành chế biến là ngành đem lại lợi ích lớn nhất trong lĩnh vực nông nghiệp hơn là các phân ngành sản xuất trực tiếp các sản phẩm nông nghiệp cho các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu nông sản như cà phê, tiêu, điều, gỗ và sản phẩm từ gỗ đã tăng nhanh chóng trong 10 năm gần đây và đạt 30,14 tỷ USD năm 2015 trong đó có đóng góp của doanh nghiệp FDI. Có thể nói FDI trong nông nghiệp trong những năm qua đã góp phần tích cực làm tăng tổng vốn đầu tư nói chung cho nền kinh tế cũng như cho ngành nông nghiệp (bao gồm cả nông, lâm nghiệp và thủy sản).

2. Chuyển giao công nghệ mới

FDI trong nông nghiệp đã thực sự giúp cho việc chuyển giao các công nghệ mới cho các lĩnh vực liên quan như công nghệ tạo giống mới, công nghệ trong trồng rừng và chế biến gỗ, nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn nuôi tôm cá. Các công nghệ mới đối với Việt Nam đã góp phần nâng cao năng suất lao động và năng lực của đội ngũ cán bộ, công nhân trong các cơ sở đầu tư nước

ngoài cũng như các cơ sở đối tác liên quan. Đây là một trong những mặt được đáng ghi nhận của đầu tư nước ngoài trong ngành nông nghiệp Việt Nam, mặc dù mức độ trang bị công nghệ của các cơ sở FDI trong nông nghiệp Việt Nam nhìn chung còn nhỏ bé.

3. Góp phần tăng kim ngạch xuất khẩu và tham gia vào chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu

Trong những năm qua, ngành nông nghiệp đạt được những thành tựu đáng ghi nhận, GDP ngành nông nghiệp chiếm 17,42 % tổng GDP cả nước năm 2015, tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành đạt 30,42 tỷ USD, thặng dư thương mại của ngành đạt 7,1 tỷ USD và đã có nhiều mặt hàng đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD (gạo, cao su, cà phê, điều, tiêu, sắn, rau quả, tôm, cá tra, lâm sản).

Có nhiều yếu tố tạo ra thành công của ngành, trong đó có đầu tư FDI, cụ thể là FDI trong lĩnh vực nông, lâm và ngư nghiệp đã góp phần tích cực làm tăng tổng vốn đầu tư cho ngành nông nghiệp; thúc đẩy sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp theo hướng giá trị gia tăng và hướng mạnh ra xuất khẩu; tăng cường kết nối các sản phẩm của Việt Nam vào chuỗi giá trị sản phẩm toàn cầu; cải thiện năng suất, chất lượng, hiệu quả và tính cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp; tạo công ăn việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn.

4. Tiêu thụ nguyên liệu, cung cấp giống, vật tư chất lượng cao cho nông dân

Do thị trường của sản phẩm nông sản Việt Nam được mở rộng hơn, tiêu thụ nguyên liệu cho các vùng sản xuất cũng tăng lên nhiều trong vòng 25 năm qua. Các nguyên liệu như gỗ, mía đường, ngô cho thức ăn chăn nuôi v.v... được tiêu thụ tốt hơn do nhu cầu của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài trong những ngành này. Ngoài ra FDI trong nông nghiệp cũng có tác dụng rất tích cực trong việc cung cấp giống và vật tư chất lượng cao cho nông dân như hạt giống rau, hoa, ngô, lúa lai v.v... thông qua nhập khẩu các loại giống và các vật tư chất lượng cao này.

Mặc dù có tác động tích cực từ việc tiêu thụ nguyên liệu và cung cấp vật tư của doanh nghiệp FDI trong nông nghiệp, việc phát triển các giống mới từ nguồn gen phong phú của Việt Nam vẫn cần được phát huy song song để tránh phụ thuộc nhiều vào nguồn cung giống và vật tư của nước ngoài.

5. Đem đến mô hình quản lý mới

Các doanh nghiệp FDI phát triển sản phẩm của mình theo chuỗi giá trị sản xuất, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến để đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm và gia tăng giá trị sản phẩm. Các doanh nghiệp FDI cũng chú trọng đến phát triển sản xuất gắn liền với vùng nguyên liệu để chủ động nguyên liệu cũng như tăng cường liên kết với người nông dân để tạo ra nguồn cung ứng nguyên liệu một cách ổn định. Bên cạnh đó, các doanh nghiệp FDI cũng đa dạng sản phẩm, nâng cao mẫu mã sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của người tiêu dùng. Từ mô hình sản xuất mới mà các dự án FDI mang lại, các

doanh nghiệp và các nhà quản lý Việt Nam có thể học hỏi và chia sẻ kinh nghiệm quản lý hiện đại, tiên tiến trên thế giới, áp dụng phù hợp với điều kiện cụ thể ở Việt Nam, góp phần cải tiến dần mô hình quản lý trong nông nghiệp Việt Nam.

6. Tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân

Tác dụng tích cực trong tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân Việt Nam của FDI trong nông nghiệp là rõ ràng. Mặc dù không có số liệu chính thức, số lượng việc làm ở các vùng nguyên liệu, các nhà máy chế biến có vốn đầu tư FDI tăng lên. Ngoài ra, nông dân ở các vùng nguyên liệu như nông dân trồng mía, trồng rừng, trồng ngô v.v... cũng có thu nhập tăng lên. Tuy nhiên, do qui mô của các dự án FDI nông nghiệp thường nhỏ bé, tác dụng tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân và người lao động trong khu vực này còn ở mức độ hạn chế. Tác động tích cực này có thể tăng thêm đáng kể nếu FDI trong nông nghiệp ở Việt Nam được phát huy tốt trong thời gian tới.

B) Tồn tại

1. Số lượng dự án và qui mô dự án nhỏ

Trong khi tổng số dự án FDI của cả nước lên tới 19.929 dự án tính đến hết năm 2015, số dự án của FDI trong nông nghiệp chỉ là 521. Con số nhỏ bé này đã nói lên một thực tế là FDI nông nghiệp chưa đạt được hết tiềm năng trước hết về qui mô số lượng. Về qui mô vốn của dự án, một số dự án chăn nuôi, sản xuất đường mía, thức ăn chăn nuôi, trồng rừng và chế biến nguyên liệu giấy có quy mô lớn với mức hàng chục triệu USD, phần lớn các dự án FDI vào ngành nông, lâm nghiệp có quy mô nhỏ và gắn với nguồn nguyên liệu địa phương. Số lượng lớn các dự án quy mô nhỏ này cũng đem lại những tác động tích cực lớn do các doanh nghiệp vừa và nhỏ thường có tính linh động cao, thích ứng và xử lý nhanh với các biến động của thị trường, phù hợp với điều kiện Việt Nam về khả năng góp vốn, năng lực tiếp thu công nghệ, kinh nghiệm tổ chức quản lý, khai thác tốt tiềm năng trong nông nghiệp - nông thôn và đặc biệt là tác dụng tạo được nhiều việc làm mới, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội.

Nhìn chung, các dự án FDI trong nông nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, chủ yếu các dự án FDI gắn liền với nguồn nguyên liệu của địa phương. Tỷ lệ vốn FDI đưa vào thực hiện rất cao đạt tới 99% so với tổng số vốn đăng ký. Tỷ lệ này cao hơn hẳn so với các ngành khác và với tỷ lệ chung của cả nền kinh tế (chỉ ở mức 51,5%)². Như vậy, mặc dù qui mô của các dự án FDI trong ngành nông nghiệp không lớn, tỷ lệ hiện thực hóa vốn đăng ký của các dự án này lớn hơn nhiều so với các ngành khác.

2. Tập trung vào một số ít lĩnh vực và mức độ thay thế nhập khẩu chưa cao

² Theo Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (số liệu 2013)

Trong những năm đầu thực hiện chính sách “Mở cửa” thu hút nguồn vốn bên ngoài, FDI vào ngành nông nghiệp tập trung chủ yếu vào các dự án trong lĩnh vực trồng rừng và chế biến gỗ, nuôi trồng thủy sản, sản xuất thức ăn chăn nuôi. Thời gian gần đây, xu hướng đa dạng hóa về số lượng các phân ngành trong các dự án FDI nông nghiệp thể hiện rõ hơn mặc dù các phân ngành tập trung nhiều dự án hơn vẫn là các ngành như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, chế biến thức ăn chăn nuôi, trồng rừng, chế biến gỗ và lâm sản, thủy sản. Tính đến năm 2015, số dự án FDI trong nông nghiệp có tỷ trọng cao nhất là chế biến các sản phẩm nông lâm thủy sản (40,6%), tiếp theo là dự án FDI trồng trọt (17,8%), thủy sản (16,9%) chăn nuôi (8,4%) (sản xuất thức ăn chăn nuôi, phân bón, thuốc thú y (6,14%), lâm nghiệp (1,53%), dịch vụ trong nông nghiệp (1,53%) và tỷ trọng thấp nhất là các dự án FDI sản xuất các sản phẩm phụ trợ (1,15%) và thương mại (0,57%). Như vậy, cơ cấu FDI trong các phân ngành nông nghiệp là không đồng đều, chỉ tập trung vào một số ít lĩnh vực như trồng trọt, thủy sản và chế biến nông, lâm, thủy sản.

Các dự án này có tác dụng phần nào thay thế nhập khẩu nhất là đối với các loại nông sản chế biến hoặc thức ăn chăn nuôi. Tuy nhiên, tác dụng thay thế nhập khẩu của FDI trong nông nghiệp hiện nay còn ở mức chưa cao.

3. Tập trung vào một số ít địa bàn

Về cơ cấu đầu tư FDI theo địa phương, các dự án FDI trong nông nghiệp có mặt tại hầu hết các tỉnh và thành phố của Việt Nam. Tính đến năm 2015, có tới 54/63 tỉnh có dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp, được đầu tư và phân bố ở tất cả các vùng, miền trong cả nước. Tuy nhiên, một số ít địa bàn các tỉnh có số dự án khá tập trung như: Bình Dương (87 dự án), Lâm Đồng (63 dự án), Đồng Nai (40 dự án), Hồ Chí Minh (38 dự án), Hà Nội (22 dự án), Bình Thuận (20 dự án), Bình Phước (20 dự án), Đà Nẵng (16 dự án). Về tổng số vốn đăng ký, 10 tỉnh đứng đầu về FDI trong nông nghiệp³, bao gồm: Đồng Nai (702,3 triệu USD), Bình Dương (586,2 triệu USD), Lâm Đồng (227,5 triệu USD), Tây Ninh (206,7 triệu USD), Hồ Chí Minh (153,6 triệu USD), Vĩnh Phúc (148,15 triệu USD), Bà Rịa Vũng Tàu (145,6 triệu USD), Quảng Ninh (127,8 triệu USD), Bình Định (116,5 triệu USD), Hà Nội (106,3 triệu USD), Nghệ An (100 triệu USD)⁴. Như vậy, Đồng Nai là tỉnh có số vốn đăng ký cao nhất đầu tư trực tiếp nước ngoài vào nông nghiệp, tiếp ngay sau là các tỉnh Bình Dương, Lâm Đồng và Tây Ninh.

Hầu hết các dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp tập trung vào những tỉnh có lợi thế vùng nguyên liệu truyền thống, có điều kiện thuận lợi về thổ nhưỡng, khí hậu để phát triển nguồn nguyên liệu cung cấp cho các nhà máy chế biến, có cơ chế chính sách ưu đãi về đầu tư nhiều hơn.

C) Nguyên nhân

C1. Nguyên nhân khách quan

³ Tính đến hết tháng 12/2015

⁴ Theo số liệu của Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

1. Sản xuất nông nghiệp Việt Nam nhỏ lẻ, manh mún

Sản xuất nông nghiệp của Việt Nam nhỏ lẻ, đất đai và nguồn lực manh mún là nguyên nhân khách quan đầu tiên làm cho FDI vào nông nghiệp không cao. Qui mô các dự án FDI trong nông nghiệp ở Việt Nam thường nhỏ hơn so với các ngành khác do Việt Nam là nước có nền nông nghiệp rất đa dạng về sản phẩm, xuất phát từ tính đa dạng của điều kiện tự nhiên và địa hình. Do vậy, đối với mỗi sản phẩm sẽ rất khó hình thành các dự án đầu tư lớn. Mặt khác, đất đai, đặc biệt là đất canh tác chưa khai thác sử dụng hết rất nhỏ, rất khó hình thành các dự án lớn cho việc sản xuất các sản phẩm nông nghiệp trực tiếp.

Cũng vì lý do này mà các ngành chế biến từ các sản phẩm nông nghiệp cũng có rủi ro lớn về thị trường do độ ổn định của nguồn cung nguyên liệu và chất lượng của sản phẩm nguyên liệu thấp, rủi ro về thị trường đầu ra của sản phẩm và hàng giả kém chất lượng tạo nên môi trường cạnh tranh không lành mạnh. Những rủi ro này tác động trực tiếp đến quyết định của các nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp ở Việt Nam. Điều này một phần làm cho tỷ lệ FDI trong nông nghiệp không cao, đồng thời cũng góp phần tăng khả năng hiện thực hóa vốn đăng ký FDI do nhà đầu tư khi đã quyết định đầu tư đã cân nhắc kỹ các rủi ro này.

2. Cơ sở hạ tầng và dịch vụ còn yếu

Cơ sở hạ tầng trong nông nghiệp của Việt Nam ở trình độ thấp, các dịch vụ cho sản xuất nông nghiệp chưa phát triển. Tính tự cung, tự cấp còn cao đặc biệt là ở những vùng nông thôn kém phát triển, thiếu tính chuyên nghiệp là tình trạng phổ biến. Tình trạng này không dễ khắc phục trong một thời gian ngắn do cơ sở hạ tầng nông nghiệp gắn với đất đai và các nguồn lực tự nhiên khác ở mỗi địa phương. Tập quán canh tác với phương thức sản xuất nhỏ, manh mún không đáp ứng được yêu cầu của những đầu tư lớn tiềm năng về FDI.

3. Chất lượng và năng suất lao động thấp

Chất lượng lao động, nhất là lao động nông thôn còn rất thấp cũng là một trở ngại cho việc thu hút FDI trong nông nghiệp. Tỷ lệ lao động qua đào tạo, có kỹ năng và tay nghề khá thấp, vì vậy không đủ để đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp trong đó có các doanh nghiệp nước ngoài trong ngành nông nghiệp hoặc liên quan đến nông nghiệp. Chất lượng thấp của lao động Việt Nam không chỉ thể hiện ở kỹ năng lao động chưa cao mà còn ở tính kỷ luật và tác phong công nghiệp còn kém. Thời gian để khắc phục nhược điểm này thậm chí còn lớn hơn nhiều so với việc nâng cao trình độ chuyên môn và kỹ năng lao động cho người lao động. Cả hai yếu tố của chất lượng lao động thấp này là nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động thấp trong nông nghiệp cũng như trong các doanh nghiệp thu hút lao động từ nông thôn.

4. Rủi ro về thiên tai, dịch bệnh và biến động thị trường

Đầu tư nói chung và FDI nói riêng trong nông lâm ngư nghiệp có tính rủi ro cao so với các đầu tư trong các ngành kinh tế khác. Tính rủi ro xuất phát từ

việc sản xuất nông nghiệp chịu ảnh hưởng trực tiếp của điều kiện tự nhiên, thời tiết khí hậu, bệnh dịch đối với cây trồng và vật nuôi. Những rủi ro này mặc dù không chỉ xuất hiện ở Việt Nam, nhưng với điều kiện thời tiết thất thường, nóng và ẩm, mức độ rủi ro về thiên tai, dịch bệnh ở Việt Nam thuộc loại cao tương đối trên thế giới. Bão, lũ, dịch bệnh (như bệnh tai xanh ở lợn hay lở mồm long móng ở gia súc chẳng hạn v.v...) thường xảy ra là một nguyên nhân khách quan khiến nhà đầu tư nói chung và nhà đầu tư nước ngoài nói riêng cân nhắc rất kỹ lưỡng khi đầu tư trong ngành nông nghiệp ở Việt Nam.

Rủi ro về biến động thị trường rất phổ biến đối với các sản phẩm nông sản cũng như các vật tư đầu vào cho sản xuất nông nghiệp. Chính điều này cũng làm tăng tính rủi ro và giảm hiệu quả FDI. Đối với các sản phẩm nông sản xuất khẩu, biến động hoặc khủng hoảng của thị trường thế giới ảnh hưởng rất lớn đến thị trường trong nước và các doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực này, trong đó có các doanh nghiệp FDI.

C2. Nguyên nhân chủ quan

1. Nhận thức, chủ trương về đầu tư trong nông nghiệp chưa nhất quán

Thời gian vừa qua, nhận thức và chủ trương về mức độ mở rộng ưu tiên đầu tư nước ngoài cho lĩnh vực nông nghiệp còn chưa nhất quán. Đặc biệt là nhận thức về sự cần thiết tăng cường đầu tư FDI trong nông nghiệp với mức độ và thời gian cho phép các nhà đầu tư nước ngoài sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên (trước hết là đất đai, nguồn nước v.v...) trong quá trình đầu tư. Các chủ trương chính sách khác về bảo vệ đa dạng sinh học, nguồn gen, phòng chống dịch bệnh, bảo vệ nền sản xuất trong nước v.v... cũng cần được nhận thức một cách nhất quán và cụ thể hoá thành các chính sách một cách minh bạch và có tính ổn định cao (áp dụng trong một thời gian dài) để các nhà đầu tư yên tâm với quyết định đầu tư của mình.

2. Chính sách còn thiếu rõ ràng, hay thay đổi

Chính sách thu hút FDI vào lĩnh vực nông nghiệp chưa đồng bộ, chưa rõ ràng, hay thay đổi và còn nhiều bất cập, do đó chưa thật sự hấp dẫn nhà đầu tư nước ngoài. Thiếu các giải pháp bảo hộ đầu tư cần thiết trong nông nghiệp và thiếu một chiến lược thu hút FDI cho nông nghiệp một cách hiệu quả có tính định hướng đúng đắn và phù hợp. Công tác xúc tiến đầu tư còn hạn chế, nhất là ở các địa phương. Ngoài ra, vẫn chưa có phương thức hợp tác phù hợp với tính chất, trình độ của nông dân, đặc biệt hợp tác trong các hợp đồng kinh tế cung ứng đầu vào và bao tiêu sản phẩm. Việc nghiên cứu các chế tài thực thi phù hợp và khả thi trong điều kiện của Việt Nam còn chưa đầy đủ. Có thể nói rằng cơ chế chính sách còn bất cập là nguyên nhân chủ yếu nhất dẫn đến tình trạng thu hút FDI vào nông nghiệp còn hạn chế.

3. Thủ tục hành chính phức tạp

Thủ tục hành chính rườm rà, phức tạp và việc không thực hiện đúng và đủ chức năng quản lý nhà nước cũng là một nguyên nhân làm cho môi trường

đầu tư đối với FDI nói chung và FDI trong nông nghiệp nói riêng còn chưa thực sự hấp dẫn. Việc cải cách các thủ tục hành chính không chỉ chú trọng ở khâu cấp phép đầu tư mà còn trong các thủ tục hành chính trong suốt quá trình đầu tư. Số lượng các giấy phép còn khá lớn và thủ tục hành chính chồng chéo là một nguyên nhân quan trọng làm giảm động lực của các nhà đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp do tính đặc thù của việc đầu tư liên quan đến các nguồn lực tự nhiên.

III. QUAN ĐIỂM CHIẾN LƯỢC

- Tăng cường thu hút FDI trong nông nghiệp là một bộ phận hữu cơ trong thu hút FDI nói chung cho nền kinh tế và là một nội dung quan trọng thúc đẩy phát triển nông nghiệp ở nước ta. Quá trình này cần phải gắn với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế xã hội chung của đất nước và của từng địa phương;

- Tăng cường thu hút FDI trong nông nghiệp cần gắn chặt với quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, đảm bảo các nguyên tắc của cơ chế thị trường, đảm bảo chất lượng đầu tư theo quan điểm phát triển nền kinh tế xanh và bền vững. Đảm bảo cân đối hài hòa giữa các mục tiêu kinh tế, xã hội và môi trường trong quá trình thu hút đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp;

- FDI là chất xúc tác về kinh doanh, đóng một vai trò then chốt, tạo hiệu ứng lan tỏa trong sự phát triển tiếp theo của ngành nông nghiệp của Việt Nam;

- FDI trong nông nghiệp cần được chú trọng thu hút vào những phân ngành nông nghiệp có giá trị gia tăng cao, bổ sung tốt cho đầu tư trong nước, hoặc hỗ trợ cho những khâu yếu trong chuỗi giá trị nông sản, những lĩnh vực tạo ra sản phẩm có thể mở rộng thị trường, những sản phẩm có lợi thế so sánh về điều kiện tự nhiên, nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam;

- Khuyến khích FDI một cách có chọn lọc trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp, ưu tiên thu hút các nguồn FDI trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp có sử dụng công nghệ tiên tiến, các sản phẩm sạch, đảm bảo chất lượng an toàn sinh học, năng suất cao và bảo vệ tài nguyên môi trường (đặc biệt là tài nguyên đất và nước, chống ô nhiễm môi trường);

- Ưu tiên thu hút FDI trong nông nghiệp đối với các sản phẩm xuất khẩu, các sản phẩm tạo ra nhiều việc làm trong nước. Tăng cường kết nối thị trường, gắn thị trường với các hoạt động đầu tư. Hệ thống các chính sách thu hút FDI trong nông nghiệp cần được thiết kế đồng bộ, có độ ổn định cao và phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam đã ký kết, kết hợp hài hòa giữa lợi ích của Việt Nam và lợi ích của nhà đầu tư.

IV. MỤC TIÊU CHIẾN LƯỢC

1. Mục tiêu chung

Tăng cường thu hút FDI vào nông nghiệp, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá nông lâm thủy sản có chất lượng và giá trị gia tăng cao, tăng trưởng trong nông nghiệp, gắn sản xuất với thị trường, bổ sung nguồn vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn; áp dụng khoa học tiên tiến, đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững; tạo nhiều việc làm và nâng cao đời sống của người lao động.

2. Mục tiêu cụ thể

- Nâng tổng số vốn FDI thực hiện đầu tư vào nông nghiệp lên mức 5 tỷ USD vào năm 2020 và 8 tỷ USD vào năm 2030; nâng tỷ trọng vốn đầu tư FDI trong nông nghiệp trên tổng đầu tư FDI trong toàn bộ nền kinh tế lên mức khoảng từ 5 - 10% vào sau năm 2020.

- Tăng cường thu hút FDI có chất lượng và giá trị gia tăng cao, sử dụng bền vững và bảo vệ tốt tài nguyên thiên nhiên, sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch, tạo thêm nhiều việc làm và hỗ trợ cho những khâu yếu trong chuỗi giá trị nông sản, thúc đẩy công tác xúc tiến đầu tư FDI vào nông nghiệp một cách hiệu quả và đồng bộ.

- Nâng giá trị hàng nông sản xuất khẩu của khu vực FDI trong nông nghiệp trên địa bàn cả nước từ 10 - 15% vào năm 2020 và 30 - 40% vào năm 2030.

- Các hình thức thu hút FDI cho nông nghiệp phù hợp được mở rộng và hoàn thiện như hình thức đối tác công tư (PPP), liên doanh, liên kết, hợp đồng với người nông dân bên cạnh hình thức đầu tư 100% vốn nước ngoài.

V. XÁC ĐỊNH CÁC LĨNH VỰC, NGÀNH NGHỀ ƯU TIÊN KÊU GỌI ĐẦU TƯ FDI TRONG NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Các tiêu chí chủ yếu để xác định các lĩnh vực, ngành nghề ưu tiên đầu tư FDI trong nông nghiệp bao gồm: i) Định hướng chính sách của Chính phủ khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; ii) Định hướng về tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; và iii) Là những lĩnh vực, ngành nghề có cùng lợi thế đối với cả Việt Nam và các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt là những lĩnh vực có tính bổ sung nhiều hơn tính cạnh tranh đối với sản xuất trong nước.

1. Các lĩnh vực thu hút FDI

Với các tiêu chí trên, các lĩnh vực, ngành nghề cần ưu tiên đối với đầu tư FDI trong nông nghiệp được xác định bao gồm:

(i) Công nghệ chế biến sâu đối với: Lúa gạo, sắn, cao su, cà phê, ca cao, điều, hồ tiêu, chè, hoa màu, dược liệu, rau, quả, tơ tằm;

- (ii) Chăn nuôi gia súc, gia cầm công nghệ cao, chế biến thịt, trứng, sản phẩm chăn nuôi;
- (iii) Chế biến sâu thủy sản có giá trị gia tăng cao, nuôi hải sản trên biển;
- iv) Sản xuất muối, chế biến muối và các sản phẩm sau muối;
- (v) Chế biến lâm sản: Chế biến gỗ có giá trị gia tăng cao như sản xuất đồ gỗ nội thất, ván nhân tạo, công nghiệp phụ trợ, chất phủ bề mặt;
- (vi) Trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn áp dụng kỹ thuật cải tạo gen cây trồng cho năng suất và chất lượng cao;
- (vi) Công nghệ sinh học để tạo ra các giống cây, con mới có năng suất, chất lượng đáp ứng nhu cầu thị trường, nhất là các sản phẩm có giá trị kinh tế cao (chè, rau quả nhất là rau quả nhiệt đới, hoa cây cảnh, chăn nuôi, tôm cá, các loài nhuyễn thể...);
- (vii) Sản xuất thức ăn chăn nuôi công nghệ cao, bao gồm cả thức ăn bổ sung; Thức ăn chăn nuôi từ các phụ phẩm trong nông nghiệp;
- (viii) Sản xuất phân bón, chế phẩm sinh học dùng trong nông nghiệp;
- (ix) Sản xuất nguyên phụ liệu cho ngành chế biến gỗ;
- (x) Công nghiệp chế biến mủ cao su ly tâm (latex) có công nghệ hiện đại;
- (xi) Các ngành sản xuất máy móc, thiết bị phục vụ trong các phân ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản của Việt Nam;
- (xii) Công nghệ xử lý môi trường chăn nuôi; công nghệ xử lý chất thải thực phẩm và các công nghệ xử lý nước thải, chất thải phát sinh trong quá trình sản xuất công nghiệp, chế biến thực phẩm nông sản, lâm sản và thủy hải sản;
- (xiii) Sản xuất thiết bị chuồng trại chăn nuôi; thiết bị giết mổ (tự động) và thiết bị chế biến sữa; sản xuất thiết bị, dụng cụ để sản xuất thuốc thú y trong nước; dụng cụ, thiết bị, hóa chất để chẩn đoán, xét nghiệm; dụng cụ và thiết bị phòng chống dịch bệnh động vật trên cạn và thủy sản;
- (xiv) Công nghệ xử lý nhiệt, xử lý chiếu xạ để phục vụ xuất khẩu nông sản;
- (xv) Công nghiệp phụ trợ trong chế biến gỗ;
- (xvi) Sản xuất các trang thiết bị tiên tiến phục vụ nuôi trồng và khai thác thủy hải sản;
- (xvii) Xây dựng cơ sở hạ tầng dịch vụ cảng cá phục vụ vận chuyển sản phẩm nông nghiệp;
- (xiii) Kỹ thuật bảo quản sản phẩm trên tàu khai thác, ngành dịch vụ, hậu cần, bảo quản chất lượng trên bờ chất lượng cao;
- (xiv) Đầu tư xây dựng cánh đồng lớn, xây dựng và phát triển khu nguyên liệu tập trung;

(xvi) Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp, bán công nghiệp;

(xvii) Chế biến phụ phẩm từ nông, lâm, thủy sản;

(xviii) Chế biến các sản phẩm từ lợn, mật ong, sữa, trứng;

(xix) Trồng, chế biến và tiêu thụ lâm sản ngoài gỗ;

(xx) Đầu tư cơ sở chế biến phi thực phẩm (hóa mỹ phẩm, dược phẩm...) từ nguyên liệu, phụ phẩm từ chế biến thủy sản;

(xxi) Sản xuất các sản phẩm xử lý cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản;

(xxii) Sản xuất vắc-xin thú y lở mồm long móng, tai xanh, cúm gia cầm và vắc-xin thủy sản;

(xxiii) Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc thú y và thuốc chữa bệnh cho thủy, hải sản;

(xxiv) Kỹ thuật cải tạo gien cho sản xuất giống tôm, cá bố mẹ nước ngọt, mặn và nước lợ sạch, khỏe, chịu đựng được bệnh tật và thay đổi môi trường; Kỹ thuật nuôi biển và nuôi tuần hoàn ít thay nước trên bờ;

(xxv) Sản xuất nhiệt và sản xuất điện từ các nguồn sinh khối (từ gỗ củi, trấu, bã cà phê, rơm rạ và bã mía,...); thu hồi, xử lý, tiêu hủy thuốc bảo vệ thực vật và bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng; công nghệ đóng gói sản phẩm; công nghệ lưu trữ, bảo quản thực phẩm và sản phẩm nông nghiệp đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm; bảo tồn, trồng mới, thu hoạch bền vững và chế biến sản phẩm từ các cây trồng dược liệu;

(xxvi) Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thích ứng với biến đổi khí hậu trong nông nghiệp, giảm thiểu và xử lý ô nhiễm môi trường trong ngành nông nghiệp...

2. Các lĩnh vực không thu hút FDI

Các lĩnh vực không thu hút FDI trong nông nghiệp bao gồm:

(i) Sản xuất thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật bị cấm hoặc không được phép sử dụng tại Việt Nam.

(ii) Sản xuất các loại hóa chất và chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn chưa được phép sử dụng tại Việt Nam.

(iii) Các dự án xử lý phế thải độc hại đưa từ bên ngoài vào Việt Nam trong nông nghiệp; sản xuất các loại hóa chất độc hoặc sử dụng các tác nhân độc hại bị cấm theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; Các dự án sử dụng lãng phí năng lượng, tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu, không thân thiện với môi trường;

(iv) Các dự án trồng rừng để sản xuất dăm gỗ, các dự án trồng rừng ở khu vực biên giới, khu vực nhạy cảm về quốc phòng và an ninh; Các dự án sử dụng nhiều đất, khai thác không gắn với chế biến;

(v) Các dự án sử dụng lãng phí năng lượng, tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu.

(vi) Các hoạt động khai thác thủy, hải sản; Các hoạt động săn bắn; Các dự án đầu tư sử dụng lao động kỹ năng thấp người nước ngoài;

(vii) Các hoạt động sản xuất, chế biến gây ô nhiễm môi trường, phá vỡ cấu trúc hệ sinh thái tự nhiên; Các công nghệ nhân và chọn tạo giống làm ảnh hưởng xấu tới đa dạng sinh học;

(viii) Các dự án trồng và chế biến các loại cây trồng và chất gây nghiện.

3. Các địa bàn không thu hút FDI

Các địa bàn không thu hút FDI trong nông nghiệp bao gồm:

(i) Các địa bàn (vùng đất, mặt nước và vùng rừng) có ảnh hưởng đến quốc phòng và an ninh quốc gia không thuộc diện thu hút đầu tư FDI;

(ii) Các vùng đất, vùng rừng thuộc diện cần được bảo tồn thiên nhiên trong phạm vi cả nước;

(iii) Các địa bàn khác thuộc diện cấm đầu tư theo quy định của pháp luật.

VI. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHIẾN LƯỢC

Chiến lược được thực hiện với các giải pháp đồng bộ nhằm tích cực thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị gia tăng và phát triển bền vững thông qua việc thúc đẩy FDI trong nông nghiệp, đảm bảo chất lượng đầu tư theo quan điểm phát triển bền vững. Các nhóm giải pháp cụ thể như sau:

1. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng, quan điểm và mục tiêu của Chiến lược

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của các cơ quan nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân về tầm quan trọng, quan điểm, mục tiêu thu hút FDI trong nông nghiệp ở nước ta, tuyên truyền và nhân rộng các điển hình thành công trong thu hút FDI trong nông nghiệp. Giải pháp này cần được lồng ghép trong các hoạt động của các bộ, ngành và đặc biệt ở các cấp chính quyền địa phương.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong hợp tác, liên doanh, liên kết với các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án sản xuất, kinh doanh phát triển nông, lâm, ngư nghiệp ở Việt Nam, tôn trọng và thực hiện tốt các cam kết trong các hợp đồng liên doanh, liên kết này trong quá trình thực hiện các dự án hợp tác.

- Tổ chức các diễn đàn chuyên đề về thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào nông nghiệp Việt Nam cả ở trong nước và nước ngoài để nâng cao nhận thức và cập nhật thông tin cho cộng đồng các nhà đầu tư nước ngoài về các chính sách khuyến khích đầu tư mới nhất vào lĩnh vực này của Việt Nam. Phổ biến các Danh mục ưu đãi đầu tư của Việt Nam trong từng thời kỳ thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, Internet, các đại diện ngoại giao và các tổ chức xúc tiến đầu tư của Việt Nam ở các nước trên thế giới.

- Khuyến khích các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nhận thức chủ động tiếp thu chuyên giao công nghệ và kinh nghiệm quản lý của các nhà đầu tư nước ngoài trong lĩnh vực nông nghiệp, cùng các nhà đầu tư nước ngoài góp phần xây dựng một nền nông nghiệp phát triển bền vững ở Việt Nam.

2. Các chính sách cụ thể khuyến khích đầu tư FDI

a) Phát triển cơ sở hạ tầng

- Rà soát các chính sách đang còn hiệu lực về khuyến khích đầu tư vào phát triển hạ tầng phục vụ cho sản xuất nông nghiệp để phát hiện những bất cập và tính ổn định trong các chính sách này trong việc thu hút FDI.

- Tăng cường đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng nông thôn, chuẩn bị quỹ đất trong khả năng có thể phục vụ cho các dự án đầu tư FDI trong nông nghiệp nhằm tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài thực hiện các dự án đầu tư của mình.

- Phát triển các chính sách về cơ sở hạ tầng xanh, thân thiện với môi trường, tiết kiệm tài nguyên và phát thải cac-bon thấp cũng như chú trọng xây dựng các chính sách ưu đãi, khuyến khích, thu hút FDI của các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân bảo đảm các yếu tố bảo vệ môi trường bền vững, phát thải thấp...

- Có chính sách ưu đãi về thuế và tín dụng đối với các dự án phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ cho việc phát triển các dự án đầu tư nước ngoài trong nông nghiệp.

- Xây dựng các cơ chế khuyến khích mạnh mẽ hơn các thành phần kinh tế, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng nông thôn, kể cả các tổ chức, cá nhân nước ngoài và theo nhiều hình thức đầu tư khác nhau trong đó có hình thức đối tác công tư (PPP).

b) Đổi mới quản lý nhà nước và cải cách thủ tục hành chính

- Tăng cường đổi mới quản lý nhà nước trong thu hút FDI vào nông nghiệp, trong đó chú trọng việc thực hiện chính sách thống nhất trong cả nước đi đôi với việc hoàn thiện các chính sách phân cấp quản lý đầu tư nước ngoài trong nông nghiệp một cách hợp lý hơn.

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đặc biệt là các thủ tục hành chính liên quan đến toàn bộ quá trình đầu tư, tạo môi trường kinh doanh tốt cho Việt Nam nói chung và cho các nhà đầu tư nước ngoài nói riêng. Đồng

thời, tăng cường các biện pháp để các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đúng và đủ chức năng quản lý của mình. Tin học hóa quản lý nhà nước trong nông nghiệp.

- Xây dựng các cơ chế cụ thể liên quan đến minh bạch hóa, công khai quy trình nghiệp vụ thực hiện đối với từng thủ tục trong quá trình cấp phép, thanh tra, kiểm tra và giám sát các dự án hoặc hoạt động đầu tư.

c) Đào tạo nguồn nhân lực

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách khuyến khích phát triển và nâng cao chất lượng hệ thống đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật nông nghiệp, đặc biệt cho các ngành trong Danh mục ưu tiên đầu tư trong nông nghiệp. Giải pháp này giúp giảm chi phí đào tạo ban đầu cho các nhà đầu tư.

- Đổi mới và xây dựng các chương trình đào tạo nghề kỹ thuật nông nghiệp có tính thực tiễn cao, cập nhật và tương đồng với các chương trình đào tạo nghề có chất lượng trong khu vực và trên thế giới. Xây dựng các chương trình đào tạo cụ thể về chuyên môn, kiến thức ngoại ngữ và đạo đức nghề nghiệp cho các lĩnh vực ưu tiên đầu tư trong nông nghiệp, thậm chí cho các dự án cụ thể. Sửa đổi các chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo hướng phù hợp với việc chuyển giao kỹ thuật, nâng cao kiến thức kinh tế và thị trường của phát triển nền nông nghiệp nói chung và mở rộng khu vực FDI trong nông nghiệp nói riêng. Xây dựng các tiêu chuẩn và quy trình tuyển chọn cán bộ theo mô hình của các nước có nền nông nghiệp tiên tiến hàng đầu thế giới.

- Lồng ghép có hệ thống và áp dụng trong các chương trình đào tạo nguồn nhân lực nông nghiệp nội dung xây dựng tác phong công nghiệp, nâng cao ý thức kỷ luật trong quá trình sản xuất cho lao động nông thôn, nhất là lao động trẻ có định hướng làm việc trong khu vực nông nghiệp, nông thôn.

d) Các chính sách tài chính

- Rà soát, nghiên cứu và áp dụng một số ưu đãi về thuế một cách thích hợp, như giảm thuế nhập khẩu đối với một số đầu vào để sản xuất các sản phẩm nông nghiệp trong Danh mục được ưu tiên, giảm thuế xuất khẩu đối với các sản phẩm nông nghiệp được sản xuất.

- Áp dụng chính sách ưu đãi khác nhau về tài chính với các phân ngành ưu tiên đầu tư trong nông nghiệp khác nhau và gắn với ưu đãi theo vùng lãnh thổ.

e) Các chính sách tín dụng

- Rà soát lại và cải tiến các điều kiện và thủ tục vay vốn tín dụng đầu tư phát triển nhằm tạo thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân, bao gồm cả doanh nghiệp tư nhân trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tiếp cận một cách thuận lợi với nguồn tín dụng ưu đãi này; Có chính sách hỗ trợ tín dụng cho nông dân ở vùng nguyên liệu, cung cấp sản phẩm cho các nhà máy chế biến.

- Áp dụng cơ chế bảo lãnh, thế chấp thuận lợi để tạo điều kiện cho doanh nghiệp có vốn FDI vay vốn, nhất là đối với các dự án trong Danh mục ưu tiên đầu tư; Định hướng nguồn vốn vay ODA như là một nguồn đầu tư trong nước cho cơ sở hạ tầng nông nghiệp nông thôn, tạo tiền đề thuận lợi về cơ sở hạ tầng, vị trí cạnh tranh để thu hút các dự án FDI vào lĩnh vực nông nghiệp.

- Ổn định các chính sách về tỷ giá để tạo điều kiện cho các nhà đầu tư nước ngoài giảm thiểu rủi ro về tỷ giá trong suốt quá trình đầu tư trong ngành nông nghiệp tại Việt Nam.

- Áp dụng chính sách hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyên giao công nghệ sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản, cho vay vốn ưu đãi hoặc hỗ trợ lãi suất sau đầu tư đối với các dự án triển khai áp dụng các kết quả nghiên cứu và công nghệ mới thuộc mọi thành phần kinh tế trong đó có các dự án FDI.

f) Các chính sách về cho thuê và sử dụng tài nguyên

- Rà soát qui hoạch sử dụng đất và đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, lâm nghiệp ở các địa phương. Thực hiện nhất quán chính sách cho thuê đất. Việc cho thuê đất, mặt nước cho các dự án FDI trong nông nghiệp phải tuân thủ quy hoạch đã được phê duyệt và gắn liền với việc bảo vệ tài nguyên và môi trường sinh thái.

- Giám sát việc sử dụng đất, mặt nước và các tài nguyên khác đúng mục đích và đảm bảo phục hồi “vốn tự nhiên” trong quá trình đầu tư, đảm bảo khôi phục nguồn “vốn tự nhiên” ngay cả trong điều kiện biến đổi khí hậu. Giám sát việc sử dụng đất và tài nguyên. Xử lý kịp thời theo đúng pháp luật các trường hợp vi phạm chính sách sử dụng đất và tài nguyên, làm thoái hóa đất nhanh chóng hoặc gây nên ô nhiễm nguồn nước và môi trường nghiêm trọng. Đồng thời có chính sách khuyến khích tài chính đối với những nhà đầu tư bảo vệ và làm giàu “vốn tự nhiên” của tài nguyên.

- Đảm bảo khả năng tiếp cận có thời hạn lâu dài đối với đất đai và các quyền sử dụng hợp pháp của nhà đầu tư. Xem xét cho phép nông dân được chuyển đổi mục đích sử dụng đất nông lâm ngư nghiệp nếu không trái với các yêu cầu bảo vệ đất, bảo vệ rừng và bảo vệ nguồn nước, vì lợi ích chung của xã hội và tuân thủ quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, phù hợp với quy hoạch tài nguyên nước đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt vào các chính sách về cho thuê và sử dụng tài nguyên.

- Tiếp tục thực hiện các biện pháp thúc đẩy giải ngân, không cấp phép các dự án công nghệ lạc hậu, có tác động xấu tới môi trường; thẩm tra kỹ các dự án sử dụng nhiều đất, giao đất có điều kiện theo tiến độ dự án; cân nhắc về tỷ suất đầu tư/diện tích đất, kể cả đất khu công nghiệp. Tiến hành rà soát các dự án đã cấp Giấy chứng nhận đầu tư trên địa bàn cả nước để có xu hướng xử lý đối với từng loại dự án, đặc biệt với các dự án quy mô lớn, sử dụng nhiều đất đai bao gồm cả việc rút Giấy phép nếu cần thiết.

g) Các chính sách phát triển vùng nguyên liệu

- Hình thành và phát triển các vùng sản xuất tập trung các loại cây lương thực, công nghiệp, thủy sản làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến như gạo đặc sản, cà phê chè, ca cao, nguyên liệu giấy, thủy hải sản v.v... Có chính sách khuyến khích tập trung đất nông nghiệp, “dồn điền, đổi thửa”, tạo điều kiện cho việc hình thành và phát triển các vùng nguyên liệu mang tính khả thi.

- Xây dựng chính sách hỗ trợ nông dân trong vùng nguyên liệu, giải quyết tốt mối quan hệ giữa nông dân và các nhà thu mua, chế biến bằng chế độ hợp đồng chặt chẽ và công bằng, tạo niềm tin cho cả nông dân và nhà đầu tư trong quá trình hợp tác kinh doanh.

- Nghiên cứu và áp dụng các công thức và mô hình chia sẻ giá cả, lợi nhuận giữa nông dân và các nhà đầu tư một cách thỏa đáng và minh bạch; Nghiên cứu giống mới phù hợp với điều kiện tự nhiên của vùng nguyên liệu, củng cố hệ thống thủy lợi và cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu để đảm bảo sản xuất và cung ứng ổn định sản phẩm cho công nghiệp chế biến nói chung và cho các cơ sở chế biến của các nhà đầu tư nước ngoài nói riêng.

h) Chính sách xúc tiến đầu tư và các chính sách khác

- Thực hiện các Chương trình xúc tiến đầu tư theo định hướng tại Quyết định số 03/2014/QĐ-TTg ngày 14/01/2014 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động xúc tiến đầu tư. Cải tiến phương thức xúc tiến đầu tư theo hướng có trọng tâm, trọng điểm, theo từng ngành, lĩnh vực, khu vực vào đối tác.

- Tập hợp đầy đủ thông tin về chính sách ưu đãi đầu tư vào nông nghiệp, xây dựng các kế hoạch và chương trình xúc tiến đầu tư tổng thể, đồng bộ ở cả trong và ngoài nước, đặc biệt là đối với các ngành, lĩnh vực ưu tiên đầu tư trong từng thời kỳ thu hút đầu tư, theo hướng kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, các chuỗi giá trị toàn cầu

- Kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động xúc tiến đầu tư với xúc tiến thương mại ở các nước và vùng lãnh thổ đối tác có nhiều tiềm năng trong đầu tư FDI vào nông nghiệp. Cần xác định các đối tác trọng điểm trong thu hút FDI vào nông nghiệp và các sản phẩm cụ thể là thế mạnh của các đối tác này (VD: Nhật Bản, Israel v.v.).

- Quảng bá hình ảnh, tuyên truyền, vận động đầu tư qua các kênh khác nhau bằng ngôn ngữ phổ thông sử dụng trong Liên hiệp quốc để đem lại hiệu quả cao nhất.

- Tăng cường năng lực xúc tiến đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp, đặc biệt là bộ phận xúc tiến đầu tư tại Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Tăng cường phối hợp và kết nối với các Trung tâm xúc tiến đầu tư tại địa phương. Đồng thời, cần xây dựng một đội ngũ chuyên gia có năng lực xúc tiến đầu tư vào nông nghiệp, bao gồm không chỉ cán bộ của Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn mà còn từ các Bộ, ngành khác như Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân các tỉnh.

- Thúc đẩy đổi mới doanh nghiệp nhà nước nói chung và các doanh nghiệp liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp nói riêng, đẩy nhanh tốc độ cổ phần hóa ở các doanh nghiệp này, tạo ra một môi trường cạnh tranh bình đẳng trong sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp đối với các doanh nghiệp tư nhân và các doanh nghiệp FDI trong cùng lĩnh vực.

- Tăng cường chuyển giao công nghệ thông qua khuyến khích FDI vào các dự án sử dụng công nghệ tiên tiến trong nông nghiệp, đồng thời hạn chế các công nghệ cũ, lạc hậu và gây ô nhiễm môi trường. Khuyến khích kết nối giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước trong sản xuất kinh doanh.

- Giám sát và tăng cường tính thực thi các tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, không chỉ giúp cho mục tiêu thu hút FDI trong nông nghiệp mà còn cho nâng cao chất lượng và giá xuất khẩu của các sản phẩm nông nghiệp Việt Nam. Hạn chế tình trạng buôn lậu, làm hàng giả, hàng kém chất lượng để đảm bảo tiêu chuẩn chất lượng hàng hóa trên thị trường, giúp cho các nhà đầu tư có thể cạnh tranh công bằng tại thị trường nội địa Việt Nam, tạo động cơ lớn hơn trong hoạt động đầu tư của mình.

3. Nhóm giải pháp thiết kế và thực hiện có hiệu quả cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực hiện Chiến lược

Trong quá trình thực hiện Chiến lược này, cần có sự phối hợp chặt chẽ của các cơ quan Nhà nước, các tổ chức xúc tiến đầu tư, các hiệp hội ngành nghề, các doanh nghiệp và các tổ chức chính trị - xã hội khác. Các giải pháp cụ thể bao gồm:

- Tăng cường hợp tác nông nghiệp vào chương trình trao đổi, tiếp xúc của Lãnh đạo Cấp cao của ta với Lãnh đạo Cấp cao các nước có thể mạnh và tiềm năng hợp tác về nông nghiệp. Bên cạnh hình thành và phát triển nguồn nhân lực, cần hỗ trợ hình thành và phát triển các công ty tư vấn đầu tư nông nghiệp của Việt Nam.

- Thiết kế cơ chế phối hợp giữa các cơ quan thực hiện Chiến lược có sự tham gia, đóng góp của các cơ quan và tổ chức liên quan.

- Thực hiện có hiệu quả chế phối hợp giữa các cơ quan thực hiện Chiến lược trong toàn bộ quá trình thực hiện đến năm 2030.

- Kiểm tra, giám sát và tổng kết rút kinh nghiệm để cải tiến cơ chế phối hợp thực hiện Chiến lược trong toàn bộ quá trình thực hiện.

VII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Phân kỳ thực hiện chiến lược

a) Từ 2015 - 2020

- Tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức, phát triển nguồn nhân lực phù hợp.

- Xây dựng và hoàn thiện hệ thống các chính sách, bộ máy quản lý thực hiện chiến lược, cơ chế phối hợp thực hiện Chiến lược.

- Thiết kế, xây dựng hệ thống thông tin dữ liệu về đầu tư, các điều kiện và các chính sách đầu tư.

- Xây dựng các chương trình thu hút FDI vào nông, lâm, ngư nghiệp cho đến năm 2030.

- Cải cách các thủ tục hành chính liên quan đến quá trình đầu tư; tăng cường các biện pháp để các cơ quan quản lý nhà nước thực hiện đúng và đầy đủ chức năng quản lý của mình.

- Bước đầu thực hiện các chính sách thu hút FDI trong nông nghiệp, đặc biệt là các ngành, lĩnh vực ưu tiên đầu tư, hình thành các vùng sản xuất nguyên liệu, vùng ứng dụng công nghệ cao.

b) Từ 2021 - 2030

- Tiếp tục hoàn thiện thể chế và chính sách thu hút FDI trong nông nghiệp, đồng thời định kỳ theo dõi và đánh giá hiệu quả của các chính sách thu hút, điều chỉnh những bất hợp lý trong quá trình thực hiện chính sách.

- Hoàn thiện xây dựng cơ sở hạ tầng thuận lợi cho các dự án FDI được thực hiện tại các địa bàn đầu tư.

- Mở rộng đào tạo, nâng cao chất lượng hệ thống đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật nông nghiệp đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư, đặc biệt trong các dự án, các ngành và lĩnh vực được ưu tiên đầu tư trong nông nghiệp.

- Hoàn thành quá trình tái cơ cấu và đẩy mạnh đầu tư FDI trong nông nghiệp, hình thành và ổn định các ngành sản xuất và chế biến nông sản chủ lực của Việt Nam.

2. Thành lập bộ máy chỉ đạo, điều hành thực hiện chiến lược

Thành lập Ban điều phối triển khai thực hiện Chiến lược Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp đến 2030. Ban Điều phối do một Phó thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn làm Phó trưởng ban thường trực và 4 Phó trưởng ban bao gồm lãnh đạo các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Tài nguyên và Môi trường. Các uỷ viên của Ban bao gồm đại diện lãnh đạo một số Bộ, ngành và địa phương và đại diện một số hiệp hội.

3. Phân công trách nhiệm và phối hợp thực hiện chiến lược

(i) *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn*: Là cơ quan đầu mối về thu hút FDI trong nông, lâm, ngư nghiệp, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện Chiến lược Tăng cường thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài vào lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp đến 2030; hướng dẫn, giám sát, đánh giá, kiểm tra, tổng kết tình hình thực hiện Chiến lược và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ; tổ chức sơ kết 5 năm, giữa kỳ vào năm 2022 và tổng kết vào cuối năm 2030. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng các Chương trình trọng điểm thu hút đầu tư FDI trong nông nghiệp cho từng giai đoạn cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

Phối hợp với các cơ quan đại diện ngoại giao của Việt Nam ở nước ngoài nhằm tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư, thương mại đối với các sản phẩm nông nghiệp. Trên cơ sở Danh mục ưu tiên đầu tư FDI trong cả nước, Bộ Nông nghiệp và PTNT phối hợp với các địa phương xây dựng Danh mục các dự án ưu tiên kêu gọi đầu tư FDI vào nông nghiệp giai đoạn 2015-2020 và các giai đoạn tiếp theo. Chủ trì phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xây dựng chính sách thúc đẩy tích tụ ruộng đất gắn với chuyển dịch lao động nông nghiệp, nông thôn. Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Công thương tăng cường và nâng cao hiệu quả công tác xúc tiến đầu tư và xúc tiến thương mại đối với các sản phẩm nông nghiệp.

(ii) *Bộ Kế hoạch và Đầu tư*: Chủ trì, phối hợp với các Bộ ngành liên quan rà soát các cam kết về đầu tư trong: i) Các Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư (ii) Các Hiệp định/Chương Đầu tư trong khuôn khổ FTA và; (iii) Các cam kết khác liên quan đến đầu tư như Hiệp định về Các biện pháp đầu tư liên quan đến thương mại (TRIMs) của WTO, các Hiệp định về dịch vụ trong WTO và các FTA, bổ sung các chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn nhằm đảm bảo thực hiện cam kết của Việt Nam với WTO về trợ cấp.

Rà soát các quy định của pháp luật có liên quan đến quá trình đầu tư để đưa ra kiến nghị sửa đổi, bổ sung, cải tiến các thủ tục hành chính trong việc thu hút FDI vào lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp. Hàng năm báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc rà soát này; Chủ trì, phối hợp với Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành, địa phương nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cơ chế, chính sách thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế ngoài nhà nước cho nông nghiệp, nông thôn; nghiên cứu cơ chế, chính sách phát triển các hình thức đầu tư có sự tham gia của nhà nước và tư nhân như cơ chế đối tác công tư (PPP), và hợp tác công tư (PPC) trong nông nghiệp.

Phối hợp với Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ, ngành liên quan xác định và phân bổ nguồn tài chính trong nước và điều phối các nguồn tài trợ của nước ngoài cho các hoạt động xúc tiến đầu tư, tổ chức các khoá tập huấn, nâng cao năng lực xúc tiến đầu tư cho các cán bộ quản lý FDI trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp của các Bộ ngành và địa phương.

(iii) *Bộ Tài chính*: Chủ trì đề xuất các chính sách ưu đãi về thuế, tài chính đất đai đối với các dự án FDI trong lĩnh vực nông nghiệp trên cơ sở kết quả rà soát, phân tích, đánh giá và kiến nghị của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. Chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình cấp có thẩm quyền phê duyệt dự toán và đảm bảo kinh phí cho việc triển khai thực hiện Chiến lược tại các Bộ, ngành liên quan, cho công tác xúc tiến đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực, kiểm tra, giám sát tình hình thu hút và quản lý FDI trong lĩnh vực nông nghiệp theo qui định.

Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển đảm bảo kinh phí triển khai thực hiện Chiến lược theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. (iv) *Bộ Công Thương*: Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn để hoàn chỉnh chính sách phát triển chuỗi giá trị nông lâm thủy sản nhằm tăng giá trị sản phẩm; Nghiên cứu phát triển thị trường và xúc tiến thương mại hàng nông lâm thủy sản, thu hút đầu tư công nghiệp chế biến và công nghiệp phụ trợ cho phát triển chuỗi giá trị.

Phối hợp chặt chẽ với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kết hợp các hoạt động xúc tiến thương mại và xúc tiến đầu tư ở các nước và vùng lãnh thổ đối tác có nhiều tiềm năng trong đầu tư FDI vào nông nghiệp.

(v) *Bộ Tài nguyên và Môi trường*:

- Chủ trì rà soát qui hoạch sử dụng đất và đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp ở các địa phương để tổng kết, rút kinh nghiệm và đề xuất các chính sách cho thuê và sử dụng tài nguyên đất; Xây dựng quy trình cho thuê đất thống nhất, minh bạch cho các nhà đầu tư.

- Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giám sát việc sử dụng đất, mặt nước và các tài nguyên khác đúng mục đích và đảm bảo phục hồi “vốn tự nhiên” trong quá trình đầu tư. Xử lý kịp thời theo đúng pháp luật các trường hợp vi phạm chính sách sử dụng tài nguyên.

- Chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng và tổ chức triển khai thực hiện chính sách, chương trình, mô hình thử nghiệm về sản xuất và tiêu thụ bền vững, thân thiện với môi trường; hướng dẫn, chứng nhận sản phẩm, cơ sở thân thiện với môi trường trong lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp.

- Chủ trì, rà soát quy hoạch tài nguyên nước và đánh giá hiệu quả sử dụng tài nguyên nước trong nông nghiệp. (vi) *Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương*: Chủ động xây dựng các chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư nói chung và đầu tư vào nông nghiệp nói riêng trên địa bàn; Phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng Danh mục các dự án ưu tiên thu hút đầu tư FDI vào lĩnh vực nông nghiệp mang tính khả thi, phù hợp và có khả năng lồng ghép vào Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Thực hiện các kế hoạch tiếp xúc đầu tư, đối thoại với các doanh nghiệp FDI tại địa phương nhằm tìm hiểu những thuận lợi khó khăn và kịp thời giải quyết vướng mắc cho nhà đầu tư; Tích cực, chủ động trong việc giải phóng mặt bằng cho dự án FDI, đảm bảo cam kết bàn giao đúng, đủ, kịp thời quỹ đất cho nhà đầu tư. Báo cáo kịp thời tới các cơ quan chức năng có thẩm quyền về các giải pháp sáng kiến thu hút đầu tư tại địa phương, đảm bảo tính thống nhất trong chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp trong cả nước.